

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

M.S.D.N: 430



## **CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



  
Bùi Minh Tiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019





Số: 044 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần với số tiền khoảng 536 tỷ VND. Giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, khoản mục "Chi phí tài chính" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể bị thay đổi tương ứng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng soát xét thích hợp về giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

430  
10/10/2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận ngoại trừ*

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hoài Năm  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/8/2019 13:17



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.768.170.815.266</b>	<b>23.913.177.428.533</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.838.268.080.149</b>	<b>5.740.507.130.037</b>
1. Tiền	111		203.638.384.640	905.877.434.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.634.629.695.509	4.834.629.695.509
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.507.629.863.529</b>	<b>8.911.615.191.594</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.289.103.247.555	8.749.427.049.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	157.597.534.843	124.038.077.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	56.681.111.588	33.902.094.807
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.247.969.543	4.247.969.543
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.326.937.378.323</b>	<b>9.188.786.184.058</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.500.975.558.712	9.442.448.591.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(174.038.180.389)	(253.662.407.679)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>93.335.493.265</b>	<b>70.268.922.844</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.004.026.342	16.218.538.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.639.536.462	31.214.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	8.691.930.461	54.019.170.548
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.661.187.728.463</b>	<b>27.934.095.552.799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>539.663.357.749</b>	<b>525.170.152.590</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.153.810.000	3.774.330.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.573.791.904.307</b>	<b>25.768.388.710.070</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.195.523.616.736	25.361.124.799.236
- Nguyên giá	222		45.234.163.418.710	45.151.243.189.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.038.639.801.974)	(19.790.118.390.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	378.268.287.571	407.263.910.834
- Nguyên giá	228		783.068.192.231	769.088.948.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.799.904.660)	(361.825.037.417)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>979.426.379.968</b>	<b>986.737.352.963</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	979.426.379.968	986.737.352.963
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>268.462.656.788</b>	<b>313.480.888.331</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94.446.217.504)	(49.427.985.961)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>299.843.429.651</b>	<b>340.318.448.845</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	299.843.429.651	340.318.448.845
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>51.429.358.543.729</b>	<b>51.847.272.981.332</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.508.771.330.013</b>	<b>20.591.533.160.628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.286.467.936.935</b>	<b>12.422.702.595.169</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.506.537.697.559	6.031.357.171.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.076.839	76.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	413.421.469.820	779.627.766.616
4. Phải trả người lao động	314		117.136.032.864	133.241.682.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	223.219.214.492	1.528.529.704.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.111.120.913.534	1.618.291.990.388
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.854.393.634.977	2.291.723.317.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.524.896.850	39.854.362.932
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.222.303.393.078</b>	<b>8.168.830.565.459</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.806.942.480.000	6.753.016.820.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.415.360.913.078	1.415.813.745.459
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.920.587.213.716</b>	<b>31.255.739.820.704</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>31.920.587.213.716</b>	<b>31.255.739.820.704</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		915.591.053.716	250.743.660.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		186.153.660.704	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		729.437.393.012	250.743.660.704
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>51.429.358.543.729</b>	<b>51.847.272.981.332</b>

*Điam*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*Bach Đức Long*

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Đình Tiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	50.863.141.976.320	55.875.121.974.199
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		50.863.141.976.320	55.875.121.974.199
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	49.537.564.360.871	51.749.031.818.133
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.325.577.615.449	4.126.090.156.066
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	216.710.184.077	303.681.258.238
6. Chi phí tài chính	22	28	246.642.202.714	328.660.928.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.642.665.142	214.937.329.419
7. Chi phí bán hàng	25	29	365.781.338.484	374.154.259.914
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	184.044.669.842	170.769.158.275
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		745.819.588.486	3.556.187.067.561
10. Thu nhập khác	31	30	23.485.580.052	40.472.148.890
11. Chi phí khác	32	31	261.581.657	35.173.798.383
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.223.998.395	5.298.350.507
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		769.043.586.881	3.561.485.418.068
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	39.606.193.869	201.634.326.574
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		729.437.393.012	3.359.851.091.494

*Trần*

Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

*Bách Đức Long*

Bách Đức Long  
 Kế toán trưởng



*Bùi Minh Tiên*  
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này







### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1.127.802.519.804)
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.091.944.490.668	9.234.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.502.886.935.909)	(10.730.921.300.938)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(506.245.087.886)	(1.995.466.476.103)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(917.187.533.127)</b>	<b>(4.620.190.296.845)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	98.390.968.119	(716.420.430.390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.740.507.130.037	12.577.677.921.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(630.018.007)	(48.372.149)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.838.268.080.149	11.861.209.118.484

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Minh Tiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.513 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.516).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2019 (*)</u> VND	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(\*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) đã được kiểm toán cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

101  
:C  
:C  
31  
11



Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty trích lập dự phòng phải trả và hạch toán tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh khi có dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế phát sinh được ghi nhận vào "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được bù trừ với khoản mục "Dự phòng phải trả" khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2029; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ sáu (6) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	328.712.620	669.580.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.309.672.020	905.207.854.103
Các khoản tương đương tiền (*)	5.634.629.695.509	4.834.629.695.509
	<b>5.838.268.080.149</b>	<b>5.740.507.130.037</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
	VND	%		VND	%	
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>351.664.874.292</b>		<b>(94.446.217.504)</b>	<b>351.664.874.292</b>		<b>(49.427.985.961)</b>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(94.446.217.504)	205.772.028.927	65,54%	(49.427.985.961)
<b>b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>-</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>-</b>
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,77%	-	4.244.000.000	5,77%	-
	<b>362.908.874.292</b>		<b>(94.446.217.504)</b>	<b>362.908.874.292</b>		<b>(49.427.985.961)</b>

(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.



*Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:*

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của BSR-BF bị lỗ.

BSR-BF đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014. Tại ngày báo cáo này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCTP ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà, máy sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 756 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 962,4 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 653,3 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào khả năng tái hoạt động sản xuất của nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF bao gồm hợp đồng hợp tác với một đối tác để khởi động lại hoạt động nhà máy và khẳng định cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.437.484.297.085	3.165.211.371.019
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	828.868.315.040	709.077.185.116
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	560.608.189.546	268.885.735.528
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	381.596.692.357	280.583.780.611
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	395.373.968.300	186.109.698.117
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	167.943.698.883	269.853.743.082
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	278.453.186.655	343.364.195.401
Các khách hàng khác	1.681.702.199.385	1.976.090.572.913
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.557.072.700.304	1.550.250.767.636
	<b><u>9.289.103.247.555</u></b>	<b><u>8.749.427.049.423</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>157.597.534.843</b>	<b>124.038.077.821</b>
Albemarle Singapore Pte. Ltd	41.771.005.465	16.338.745.518
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ Phước Thịnh	12.018.997.091	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	11.505.051.721	-
Các đối tượng khác	92.302.480.566	107.699.332.303
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>533.509.547.749</b>	<b>521.395.822.590</b>
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	521.395.822.590
	<b><u>691.107.082.592</u></b>	<b><u>645.433.900.411</u></b>
<i>Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<i>1.518.785.568</i>	<i>1.866.499.833</i>

68  
 HÃY  
 TỶ  
 HÓA  
 NH  
 10

(\*) Phần ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.370.219.266	26.185.224.707
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	4.088.557.438	461.400.000
Phải thu khác	11.520.662.196	1.553.797.412
	<b>56.681.111.588</b>	<b>33.902.094.807</b>
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>8.844.658.768</i>	<i>1.373.441.175</i>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	1.009.884.671.599	(25.813.819.912)	2.088.100.419.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.629.847.423.085	(109.324.576.212)	3.159.296.605.527	(495.369.860)
Công cụ, dụng cụ	1.561.935.637.569	(4.567.441.194)	1.485.475.565.884	(4.567.441.194)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.156.512.327.870	(14.500.541.487)	999.032.491.711	(85.996.525.519)
Thành phẩm	1.142.795.498.589	(19.831.801.584)	1.710.543.509.554	(162.603.071.106)
	<b>9.500.975.558.712</b>	<b>(174.038.180.389)</b>	<b>9.442.448.591.737</b>	<b>(253.662.407.679)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 174.038.180.389 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 253.662.407.679 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.004.026.342</b>	<b>16.218.538.206</b>
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	406.998.167	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.597.028.175	13.206.275.091
<b>b. Dài hạn</b>	<b>299.843.429.651</b>	<b>340.318.448.845</b>
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	280.345.950.406	302.572.239.075
Bảo hiểm rủi ro tài sản	19.497.479.245	30.760.047.916
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	6.986.161.854
	<b>311.847.455.993</b>	<b>356.536.987.051</b>

(i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
 SỐ QUẢN LÝ: 430  
 ĐĂNG KÝ



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**1.1. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.374.288.744.113	38.109.345.367.920	154.924.429.584	512.129.979.915	554.667.912	45.151.243.189.444
Tăng trong kỳ	-	33.546.069.073	-	12.739.161.318	-	46.285.230.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.669.378.875	-	-	17.574.500.000	-	37.243.878.875
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối kỳ	6.393.958.122.988	38.142.891.436.993	154.315.549.584	542.443.641.233	554.667.912	45.234.163.418.710
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.362.442.493.384	17.095.189.756.034	81.439.923.885	250.561.548.986	484.667.919	19.790.118.390.208
Khấu hao trong kỳ	149.479.661.882	1.052.745.659.076	7.158.685.512	39.272.712.676	9.333.336	1.248.666.052.482
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.969.082	230.018.340	-	102.251.862	-	464.239.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối kỳ	2.512.054.124.348	18.148.165.433.450	87.989.729.397	289.936.513.524	494.001.255	21.038.639.801.974
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>4.011.846.250.729</b>	<b>21.014.155.611.886</b>	<b>73.484.505.699</b>	<b>261.568.430.929</b>	<b>69.999.993</b>	<b>25.361.124.799.236</b>
Số dư cuối kỳ	<b>3.881.903.998.640</b>	<b>19.994.726.003.543</b>	<b>66.325.820.187</b>	<b>252.507.127.709</b>	<b>60.666.657</b>	<b>24.195.523.616.736</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 238.771 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 219.566 triệu VND).

*Handwritten signature and date: 13/11*

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	297.779.056.129	32.703.172.505	769.088.948.251
Tăng trong kỳ	-	4.641.272.727	-	4.641.272.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.337.971.253	-	9.337.971.253
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	311.758.300.109	32.703.172.505	783.068.192.231
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	240.746.018.684	93.880.514.757	27.198.503.976	361.825.037.417
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	28.083.560.261	239.781.810	42.516.030.563
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
Số dư cuối kỳ	254.938.707.176	122.422.911.698	27.438.285.786	404.799.904.660
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>197.860.700.933</b>	<b>203.898.541.372</b>	<b>5.504.668.529</b>	<b>407.263.910.834</b>
Số dư cuối kỳ	<b>183.668.012.441</b>	<b>189.335.388.411</b>	<b>5.264.886.719</b>	<b>378.268.287.571</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 36.582 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.582 triệu VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	358.244.408.972	2.461.554.361.286	2.819.561.722.762	237.047.496
- Thuế GTGT đầu ra	358.244.408.972	1.911.268.432.417	2.269.512.841.389	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	550.285.928.869	550.048.881.373	237.047.496
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	2.037.111.900.977	2.046.717.209.368	400.577.315.963
Thuế xuất, nhập khẩu	(17.528.596.489)	98.329.784.664	81.017.988.323	(216.800.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.395.479.244)	39.606.193.869	4.666.153.233	544.561.392
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	9.105.638.475	110.547.228.972	116.065.452.791	3.587.414.656
Thuế nhà đất	697.818.500	(687.403.309)	10.415.191	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.899.845	22.911.789.947	31.005.452.832	(6.142.763.040)
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	6.456.920.130	88.318.842.334	85.045.584.768	9.730.177.696
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	<b>725.608.596.068</b>	<b>4.747.149.469.768</b>	<b>5.068.028.526.477</b>	<b>404.729.539.359</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	54.019.170.548			8.691.930.461
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	779.627.766.616			413.421.469.820

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	949.439.562.331	930.151.544.565
Dự án phòng làm việc chống cháy nổ	6.697.485.201	493.866.578
Các công trình khác	23.289.332.436	56.091.941.820
	<b>979.426.379.968</b>	<b>986.737.352.963</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	1.559.045.591.632	1.559.045.591.632	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735
Công ty Hoàng Long	862.857.733.689	862.857.733.689	244.595.897.248	244.595.897.248
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	783.413.168.788	783.413.168.788	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	557.139.733.344	557.139.733.344	217.669.842.227	217.669.842.227
Công ty Dầu khí Việt Nhật	313.454.002.761	313.454.002.761	571.739.264.948	571.739.264.948
Các đối tượng khác	162.447.866.024	162.447.866.024	429.636.369.195	429.636.369.195
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.268.179.601.321	3.268.179.601.321	2.922.170.707.985	2.922.170.707.985
	<b>7.506.537.697.559</b>	<b>7.506.537.697.559</b>	<b>6.031.357.171.338</b>	<b>6.031.357.171.338</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	10.199.452.588	11.805.178.313
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu (*)	-	1.499.493.149.796
Phải trả chi phí mua chất xúc tác nhập khẩu	66.591.322.844	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	62.418.603.741	-
Chi phí, vật tư phải trả khác	84.009.835.319	17.231.376.049
	<b>223.219.214.492</b>	<b>1.528.529.704.158</b>

(\*) Phản ánh chi phí mua dầu thô nhập khẩu từ Socar Trading Singapore PTE Ltd. (ủy thác nhập khẩu thông qua Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PVOIL) theo Phụ lục số 2.46 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và PVOIL về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.


 CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (ii)	170.383.701.042	170.383.701.042
Phải trả tiền bán cổ phần (iii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.847.800.030	6.457.497.195
Phải trả ngắn hạn khác	10.930.299.248	8.246.591.051
	<b>1.111.120.913.534</b>	<b>1.618.291.990.388</b>

*Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)*

	1.088.625.669.726	1.595.592.303.815
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất do nhận bàn giao chi phí đền bù vật chất và cải hoán Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Biên bản bàn giao số 15/LDDQ-BSR/BBBG ngày 28 tháng 8 năm 2015.
- (iii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

10/01/2015  
 Cổ  
 C  
 .0  
 F  
 H

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	<b>5.091.944.490.668</b>	<b>4.173.446.135.691</b>	<b>918.498.354.977</b>	<b>918.498.354.977</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	230.000.000.000	100.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.410.557.460.733	1.239.658.295.649	170.899.165.084	170.899.165.084
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	775.000.000.000	285.000.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	588.787.840.042	588.787.840.042	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	-	127.599.189.893	-	127.599.189.893	127.599.189.893
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	280.000.000.000	280.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)</b>	<b>2.291.723.317.194</b>	<b>2.291.723.317.194</b>	<b>973.612.763.024</b>	<b>1.329.440.800.218</b>	<b>1.935.895.280.000</b>	<b>1.935.895.280.000</b>
	<b>2.291.723.317.194</b>	<b>2.291.723.317.194</b>	<b>6.065.557.253.692</b>	<b>5.502.886.935.909</b>	<b>2.854.393.634.977</b>	<b>2.854.393.634.977</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ dao động từ 5,0%/năm đến 6,8%/năm. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194	-	1.301.902.377.194	7.742.837.760.000	7.742.837.760.000
	<b>9.044.740.137.194</b>	<b>9.044.740.137.194</b>	<b>-</b>	<b>1.301.902.377.194</b>	<b>7.742.837.760.000</b>	<b>7.742.837.760.000</b>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.291.723.317.194				1.935.895.280.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	6.753.016.820.000				5.806.942.480.000	

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	7.742.837.760.000	1.935.895.280.000	8.682.661.900.000	1.929.645.080.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	362.078.237.194	362.078.237.194
	<b>7.742.837.760.000</b>	<b>1.935.895.280.000</b>	<b>9.044.740.137.194</b>	<b>2.291.723.317.194</b>
		<b>5.806.942.480.000</b>		<b>6.753.016.820.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 7.742.837.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.682.661.900.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.



Các khoản vay dài hạn được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Vay bằng USD	7.742.837.760.000	9.044.740.137.194
	<b>7.742.837.760.000</b>	<b>9.044.740.137.194</b>
	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	-	362.078.237.194
Vay tín chấp	7.742.837.760.000	8.682.661.900.000
	<b>7.742.837.760.000</b>	<b>9.044.740.137.194</b>
	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Vay theo lãi suất thả nổi	-	362.078.237.194
Vay theo lãi suất cố định	7.742.837.760.000	8.682.661.900.000
	<b>7.742.837.760.000</b>	<b>9.044.740.137.194</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.935.895.280.000	2.291.723.317.194
Trong năm thứ hai	1.935.895.280.000	1.929.645.080.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.871.047.200.000	4.823.371.740.000
	<b>7.742.837.760.000</b>	<b>9.044.740.137.194</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.935.895.280.000	2.291.723.317.194
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.806.942.480.000</b>	<b>6.753.016.820.000</b>

**20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.415.813.745.459	1.428.892.444.389
Giảm trong kỳ	(452.832.381)	(5.768.544.141)
- Sử dụng quỹ	(452.832.381)	(5.768.544.141)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.415.360.913.078</b>	<b>1.423.123.900.248</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>28.601.997.800.456</b>	-	<b>5.593.629.749.730</b>	-	<b>34.195.627.550.186</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.451.031.872.479	3.451.031.872.479
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(56.471.100.000)	(56.471.100.000)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.032.000.000.000	(1.032.000.000.000)	-
Tạm trích lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	(2.362.560.772.479)	(2.362.560.772.479)
Kết chuyển tăng vốn điều lệ	2.402.998.359.544	-	(2.402.998.359.544)	-	-
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa	-	-	(2.721.191.414.777)	-	(2.721.191.414.777)
Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (i)	-	(57.718.950.430)	-	-	(57.718.950.430)
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.501.439.975.409)	-	(1.501.439.975.409)
Điều chỉnh trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	408.191.414.777	408.191.414.777
Điều chỉnh trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	(6.992.275.000)	(6.992.275.000)
Điều chỉnh lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	(401.199.139.777)	(401.199.139.777)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>(57.718.950.430)</b>	-	-	<b>30.947.277.209.570</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	-	-	<b>250.743.660.704</b>	<b>31.255.739.820.704</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	729.437.393.012	729.437.393.012
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2018 (ii)	-	-	-	(64.590.000.000)	(64.590.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	-	-	<b>915.591.053.716</b>	<b>31.920.587.213.716</b>

- (i) Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.
- (ii) Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 1312/NQ-BSR ngày 25 tháng 4 năm 2019.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.100.499.616 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	3.923.162,66	2.937.468,53
Euro (EUR)	2,16	2,16

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	19.589.202.883.267	21.511.318.828.336
Doanh thu Xăng Mogas 95	11.837.568.363.108	15.398.319.204.986
Doanh thu Xăng Mogas 92	8.240.071.325.143	8.246.212.780.173
Doanh thu Kerosen/Jet A1	4.131.340.540.771	3.317.785.964.369
Doanh thu LPG	3.330.089.231.470	3.675.426.847.432
Doanh thu Polypropylene	2.346.774.105.743	2.477.995.649.595
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	954.049.688.542	812.267.361.872
Doanh thu Xăng sinh học E5	366.849.151.900	366.923.834.878
Doanh thu dịch vụ cảng biển	65.627.723.911	66.612.987.960
Doanh thu lưu huỳnh	902.478.051	1.210.084.768
Doanh thu khác	666.484.414	1.048.429.830
	<b>50.863.141.976.320</b>	<b>55.875.121.974.199</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>7.812.472.009.083</i>	<i>11.523.927.766.333</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	19.060.206.903.044	21.328.994.404.877
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	11.997.801.945.668	13.218.358.154.486
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	8.189.032.449.527	7.062.180.551.779
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	3.786.467.601.520	2.956.420.823.938
Giá vốn hàng bán LPG	3.099.518.480.495	4.045.404.906.490
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.310.725.610.152	1.583.501.287.117
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	778.095.222.868	1.207.602.340.826
Giá vốn Xăng sinh học E5	365.025.870.647	321.600.922.329
Giá vốn dịch vụ cảng biển	29.588.149.093	34.200.203.273
Giá vốn hàng bán Propylene	242.417.579	567.950.548
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.624.227.290)	(12.503.982.765)
Giá vốn khác	483.937.568	2.704.255.235
	<b>49.537.564.360.871</b>	<b>51.749.031.818.133</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.393.837.568.775	51.696.215.163.763
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.029.226.521	19.282.556.476
Chi phí nhân công	328.146.673.424	286.755.082.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.290.995.305.388	1.278.101.378.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.349.099.398	871.967.646.185
Chi phí khác bằng tiền	174.269.152.160	159.335.236.911
	<b>51.937.627.025.666</b>	<b>54.311.657.064.414</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	146.860.895.334	272.174.025.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.378.071.150	21.891.872.304
Cổ tức được chia	7.471.217.593	9.615.359.987
	<b>216.710.184.077</b>	<b>303.681.258.238</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	168.642.665.142	214.937.329.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	32.981.306.029	64.539.302.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	45.018.231.543	49.184.296.854
	<b>246.642.202.714</b>	<b>328.660.928.554</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>184.044.669.842</b>	<b>170.769.158.275</b>
Chi phí nhân viên quản lý	98.601.069.538	51.619.823.550
Chi phí vật liệu quản lý	587.673.174	825.643.887
Chi phí đồ dùng văn phòng	511.756.855	2.247.338.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.247.472.949	17.428.535.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.006.720.803	33.227.924.670
Chi phí khác bằng tiền	44.089.976.523	65.419.892.495
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>365.781.338.484</b>	<b>374.154.259.914</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	14.852.362.514	15.586.665.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	205.072.229.005	229.936.533.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.809.597.528	53.269.073.536
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	-	180.500.000
Chi phí khác bằng tiền	1.178.957.751	1.313.295.064
	<b>549.826.008.326</b>	<b>544.923.418.189</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	22.548.326.833	6.399.333.267
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	234.984.797	30.208.362.372
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	300.090.908	-
Thu nhập khác	402.177.514	3.864.453.251
	<b>23.485.580.052</b>	<b>40.472.148.890</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	-	8.156.706.647
Lãi phạt chậm nộp thuế nhập khẩu 2017	-	26.497.432.334
Các khoản khác	261.581.657	519.659.402
	<b>261.581.657</b>	<b>35.173.798.383</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	39.606.193.869	201.626.806.776
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	7.519.798
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.606.193.869</b>	<b>201.634.326.574</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	769.043.586.881	3.652.383.071.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	9.764.755.987
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	71.782.496.730
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	769.043.586.881	3.714.400.812.433
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	761.350.156.715	3.610.243.220.490
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	7.693.430.166	104.157.591.943
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>39.606.193.869</b>	<b>201.343.679.413</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo kết luận Thanh tra Thuế	-	283.127.363
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.606.193.869</b>	<b>201.626.806.776</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Công ty đã hết thời gian miễn thuế từ năm 2014 và năm 2019 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.



**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

***Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ***

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục số 01 ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 20 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 9.985.126 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong sáu tháng đầu năm 2019, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm trong năm 2014. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70%. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc thẩm định thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Công ty đang chờ phê duyệt thiết kế FEED cũng như dự toán của dự án, đồng thời đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn







(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	46.456.357.233	44.916.585.749
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	19.190.719.478.198	24.119.941.320.928
- Các khoản ủy thác khác	20.414.481.677	6.266.265.061
	<b>19.257.590.317.108</b>	<b>24.171.124.171.738</b>

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Hoàn trả vốn về Tập đoàn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.127.802.519.804
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	506.245.087.886	1.995.466.476.103
<b>Thu nhập của Ban lãnh đạo</b>	<b>6.779.637.041</b>	<b>4.650.630.000</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.557.072.700.304</b>	<b>1.550.250.767.636</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.279.166.130.018	1.038.656.820.793
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	116.747.768.400	174.793.874.384
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	61.252.617.101	154.463.491.386
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	54.196.468.878	135.460.121.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	23.201.349.366	12.579.511.554
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	16.658.742.722	33.353.137.809
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.641.336.410	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	210.743.968
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	208.287.409	413.549.421
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	271.392.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	-	48.125.000
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>1.518.785.568</b>	<b>1.866.499.833</b>
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	734.685.735	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.082.400.000




	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>3.268.179.601.321</b>	<b>2.922.170.707.985</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.738.417.381.775	2.499.485.052.166
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	276.184.480.337	187.604.273.197
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	125.296.394.562	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	36.588.849.793	50.892.318.163
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	44.136.080.000	52.973.669.940
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	20.106.033.182	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	10.436.519.940	7.284.541.221
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	7.517.242.789	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.178.597.886	21.578.162.071
Viện Dầu khí Việt Nam	3.456.108.477	10.387.758.223
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.347.639.267	1.347.639.267
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	169.234.013	68.381.500
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	150.000.000	150.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	124.029.700	217.645.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	71.009.600	885.222.220
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	66.698.100.429
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	-	20.002.072.148
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.538.837.640
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	1.057.034.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.088.625.669.726</b>	<b>1.595.592.303.815</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.383.701.042	170.383.701.042
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	494.433.265	1.215.979.468
<b>Phải thu khác</b>	<b>8.844.658.768</b>	<b>1.373.441.175</b>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	7.051.217.593	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	630.000.000	210.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533

1.373.441.175

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.925.624.758 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 48.300.783.518 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 541.679.786.650 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 494.625.680.898 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Minh Tiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

